

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/DS-ST

Ngày: 23-8-2022.

“V/v Tranh chấp hợp đồng
đặt cọc”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hứa Phận.

Ông Huỳnh Văn Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Mỹ Anh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 23 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Trung N, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đồng C, xã Vĩnh P, huyện Giang T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Kim Điền P, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn Phú L, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1994 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Thanh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Sơn Thị Kim L, sinh năm 1994 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Thanh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2022 của nguyên đơn ông Vũ Trung N và tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Kim Điền P trình bày:

Ngày 19/01/2022 ông Trung N có ký với ông Thanh N1 hợp đồng mua lúa loại lúa DS1, giá 6.200 đồng/ký, số lượng 240 công, ông N1 nhận cọc 75.000.000 đồng và loại lúa DS1, giá 6.100 đồng/ký, số lượng 330 công, ông N1 nhận cọc 100.000.000 đồng. Tổng tiền cọc ông N1 nhận là 175.000.000 đồng, có làm hợp đồng mua bán và có chữ ký của ông N1.

Do lúc ký lúa còn non chưa xác định được ngày thu hoạch nên trong hợp đồng có thỏa thuận bên B sẽ thông báo bên A định ngày cắt lúa trước 01 tuần đến 10 ngày, bên B phải báo đúng số lượng công không được sai. Đến ngày 11/02/2022, ông N và ông N1 trao đổi sẽ thu hoạch lúa vào ngày 18/02/2022. Vì vậy, ngày 17/02/2022 ông N đã đưa ghe xuống chuẩn bị chở lúa về. Tuy nhiên, diện tích lúa ông N1 hợp đồng bán đã thu hoạch xong, không có lúa để giao theo hợp đồng đã ký. Ông N1 thừa nhận không thực hiện đúng hợp đồng nên đề nghị trả lại tiền cọc và bồi thường 25.000.000 đồng, nhưng ông N không đồng ý.

Do ông N1 vi phạm hợp đồng nên đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N. Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh N1 và bà Sơn Thị Kim L có trách nhiệm liên đới trả tiền cọc 175.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 175.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Thanh N1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là đúng, ông thừa nhận có nhận tiền cọc, có thỏa thuận phạt cọc và thỏa thuận bán lúa với giống lúa, số lượng công và giá như đại diện nguyên đơn trình bày. Ông vi phạm hợp đồng không giao đủ số lượng lúa cho ông N là do thời điểm thu hoạch giá lúa tăng cao nên các hộ dân nhận cọc của ông không đồng ý bán, ông có thương lượng với ông N để xin nâng giá lúa lên cho nông dân nhưng ông N không đồng ý. Nay ông N khởi kiện đòi lại tiền cọc số tiền 175.000.000 đồng ông đồng ý trả, nhưng riêng tiền phạt cọc thì ông không đồng ý, chỉ đồng ý trả lãi cho ông N theo lãi suất nhà nước quy định, tính từ ngày nhận tiền cọc đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Giữa ông và bà Sơn Thị Kim L là vợ chồng có đăng ký kết hôn, việc giao dịch mua bán lúa với ông N ông không có bàn bạc với bà L, số tiền nhận cọc của ông N ông cọc lại cho những nông dân, thời điểm giao dịch với ông N thì ông và bà L đã ly thân, nay đã ly hôn. Việc ông N yêu cầu bà Loán cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ ông không đồng ý.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị Kim L trình bày:

Việc thỏa thuận mua bán lúa giữa ông N và ông N1 bà không hay biết, ông N1 không có bàn bạc với bà, bà cũng không có tham gia giao dịch mua bán lúa với ông N, thời điểm ông N và ông N1 làm ăn với nhau bà đã ly thân với ông N1, mạnh ai nấy sống, hiện nay thì đã ly hôn. Đối với tiền cọc mà ông N1 đã nhận bà hoàn toàn không biết số tiền này. Nay ông N yêu cầu bà và ông N1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền cọc 175.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 175.000.000 đồng bà không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bị đơn ông N1 trả cho nguyên đơn ông N số tiền cọc 175.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 175.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị Kim L cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông N1 có nơi cư trú tại ấp B, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Thạnh Trĩ, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy: Đương sự đều thống nhất trình bày, ngày 19/01/2022 giữa ông Vũ Trung N và ông Nguyễn Thanh N1 có ký kết 02 hợp đồng mua bán lúa, cụ thể ông N1 đồng ý bán cho ông Nghĩa loại lúa DS1, giá 6.200 đồng/ký, số lượng 240 công, ông N1 nhận cọc 75.000.000 đồng và loại lúa DS1, giá 6.100 đồng/ký, số lượng 330 công, ông N1 nhận cọc 100.000.000 đồng. Tổng tiền cọc ông N1 nhận là 175.000.000 đồng. Chưa định ngày cắt do thời điểm thỏa thuận lúa còn non. Đến ngày 11/02/2022, ông N và ông N1 trao đổi sẽ thu hoạch lúa vào ngày 18/02/2022. Vì vậy, ngày 17/02/2022 ông N đã đưa ghe xuống chuẩn bị chở lúa về. Tuy nhiên, diện tích lúa ông N1 hợp đồng bán đã thu hoạch xong, không có lúa để giao theo hợp đồng đã ký. Tại phiên tòa ông N1 trình bày nguyên nhân không giao đủ số lượng lúa cho ông N theo thỏa thuận là do thời điểm thu hoạch giá lúa tăng cao, trong khi ông N hợp đồng giá thấp hơn giá thị trường tại thời điểm cắt, nên các hộ nông dân từ chối bán. Do đó, ông N1 mới vi phạm hợp đồng. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Theo nội dung hợp đồng có thỏa thuận “Nếu bên A sai hợp đồng thì sẽ mất tiền cọc. Nếu bên B sai hợp đồng thì đền tiền cọc một đền ba”. Do hợp đồng đôi bên có thỏa thuận phạt cọc. Ông N1 vi phạm hợp đồng không giao lúa cho ông N theo thỏa thuận nên ông N yêu cầu bị đơn ông N1 trả lại tiền cọc 175.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 175.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông N1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng cộng số tiền 350.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông N1 không đồng ý tiền phạt cọc mà yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định là chưa đủ cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ của vợ chồng, nguyên đơn yêu cầu cả vợ chồng ông N1 và bà L cùng có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên, nguyên đơn cho

rằng ông N1 có nghề cò lúa là nghề chính, mặc dù số tiền cọc ông N1 không đưa cho vợ mà đem đặt cọc cho các hộ nông dân thì cũng nhằm mục đích phục vụ cho công việc của ông N1, thu nhập từ công việc mang lại ông N1 tiêu dùng lo cho gia đình nên buộc bà L cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Tuy nhiên, ông N1, bà L đều trình bày việc giao dịch mua bán lúa chỉ một mình ông N1 giao dịch với ông N, bà L không hay biết, thời điểm ông N1 làm ăn với ông N vợ chồng đã ly thân, hiện nay thì đã ly hôn, tiền nhận cọc ông N1 cũng không đưa cho bà L. Bà L không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Do ông N1, bà L đều không thừa nhận là nợ chung nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về nguyên đơn ông N, ngoài lời nói ra ông N không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện việc xác lập hợp đồng là do vợ chồng ông N1, bà L cùng thỏa thuận xác lập hoặc nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nên nguyên đơn yêu cầu bà L cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là chưa đủ cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh N1 trả cho nguyên đơn ông Vũ Trung N tiền cọc 175.000.000 đồng và phạt cọc 175.000.000 đồng, tổng cộng ông N1 có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 350.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị Kim L cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông N1 phải chịu án phí 5% trên số tiền có nghĩa vụ trả. Nguyên đơn phải chịu án phí 300.000 đồng trên phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001309 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh T, nguyên đơn được nhận lại số tiền 8.450.000 đồng.

[6] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Thạnh Trị là có cơ sở chấp nhận.

[7] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 328, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Trung N. Buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh N1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Vũ Trung N số tiền cọc 175.000.000 đồng và phạt cọc 175.000.000 đồng, tổng cộng ông N1 có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị Kim L cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh N1 có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 17.500.000 đồng. Buộc nguyên đơn ông Vũ Trung N nộp án phí số tiền 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001309 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh T, nguyên đơn ông Vũ Trung N được nhận lại số tiền 8.450.000 đồng.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh T;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp